

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 3/2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần xi măng Yên Bình

- Mã chứng khoán: VCX
- Địa chỉ: Tổ 3, thị trấn Yên Bình, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái
- Điện thoại liên hệ/Tel: 02163 886 301. Fax: 02163 886 303.
- Email: ximangyenbinh@gmail.com. Website: <http://www.ximangyenbinh.com>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 3/2024 theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các văn bản giải trình phải công bố thông tin cùng với BCTC theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

- + Lợi nhuận sau thuế thụ nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có Không

Văn bản giải trình lợi nhuận thay đổi 10% so với cùng kỳ năm trước:

Có Không

- + Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có Không

Văn bản giải trình lợi nhuận sau thuế trong kỳ bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có Không



Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 18/10/2024 tại đường dẫn: <http://www.ximangyenbinh.com>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và toàn hoàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC quý 3/2024
- Văn bản giải trình LNST



KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Nguyệt

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG YÊN BÌNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 3/2024

YÊN BÌNH, NĂM 2024



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		168.354.732.359	146.972.042.905
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	247.251.123	556.183.485
111	1. Tiền		247.251.123	556.183.485
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		91.381.961.609	84.327.076.714
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	28.714.670.068	46.385.881.972
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		79.279.024.211	56.789.630.066
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	06	2.200.612.012	2.492.355.313
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(18.910.536.320)	(21.438.982.275)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		98.191.638	98.191.638
140	IV. Hàng tồn kho	08	75.214.135.656	60.861.806.066
141	1. Hàng tồn kho		75.214.135.656	60.861.806.066
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.511.383.971	1.226.976.640
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	822.803.737	165.561.530
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	688.580.234	1.061.415.110
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		420.079.604.400	445.735.583.871
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		752.007.661	676.832.085
216	1. Phải thu dài hạn khác	06	752.007.661	676.832.085
220	II. Tài sản cố định		303.651.414.448	335.397.842.324
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	301.554.059.400	333.050.890.735
222	- Nguyên giá		1.158.814.979.739	1.151.174.698.220
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(857.260.920.339)	(818.123.807.485)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	2.097.355.048	2.346.951.589
228	- Nguyên giá		7.464.337.763	7.464.337.763
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(5.366.982.715)	(5.117.386.174)
230	III. Bất động sản đầu tư	10	3.025.391.219	3.275.963.486
231	- Nguyên giá		8.372.818.697	8.372.818.697
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(5.347.427.478)	(5.096.855.211)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		19.913.685.266	405.870.000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		19.913.685.266	405.870.000
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	80.233.196.158	81.580.298.432
253	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		102.756.000.000	102.756.000.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(22.522.803.842)	(21.175.701.568)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		12.503.909.648	24.398.777.544
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	12.503.909.648	24.398.777.544
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		588.434.336.759	592.707.626.776

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		363.702.975.451	376.024.571.880
310	I. Nợ ngắn hạn		349.106.667.851	370.840.214.570
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	46.778.987.170	56.494.123.954
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.189.000	1.189.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	4.420.436.389	7.754.665.569
314	4. Phải trả người lao động		6.863.616.238	9.631.070.037
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	654.664.499	761.013.492
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	2.669.608.045	5.437.072.190
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	287.718.166.510	290.761.080.328
330	II. Nợ dài hạn		14.596.307.600	5.184.357.310
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	3.321.584.000	4.428.784.000
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	21	11.274.723.600	755.573.310
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		224.731.361.308	216.683.054.896
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	224.731.361.308	216.683.054.896
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		265.300.000.000	265.300.000.000
411a	<i>Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết</i>		265.300.000.000	265.300.000.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(40.568.638.692)	(48.616.945.104)
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		(48.616.945.104)	(56.090.199.497)
421b	<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		8.048.306.412	7.473.254.393
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		588.434.336.759	592.707.626.776

Người lập biểu

Bùi Thị Nương

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Nguyệt



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III năm 2024

STT Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này		Kỳ trước		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)	
			VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	166.923.935.021	170.665.703.960	547.811.345.168	553.897.738.050				
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu				-	-				
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		166.923.935.021	170.665.703.960	547.811.345.168	553.897.738.050				
11	4. Giá vốn hàng bán	21	163.875.692.378	161.803.559.508	514.641.626.687	532.276.075.302				
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.048.242.643	8.862.144.452	33.169.718.481	21.621.662.748				
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	228.756	181.507	12.967.578	70.664.125				
22	7. Chi phí tài chính	23	5.099.657.551	7.053.561.494	17.288.855.609	20.853.515.863				
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		5.092.468.405	6.611.228.331	15.934.564.189	21.181.746.454				
25	8. Chi phí bán hàng		18.518.518	1.049.484.164	55.645.667	1.274.027.751				
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	2.881.537.419	2.461.169.589	5.916.778.212	2.635.257.378				
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(4.951.242.089)	(1.701.889.288)	9.921.406.571	(3.070.474.119)				
31	11. Thu nhập khác	25	23.548.000	224.226.402	66.810.510	231.235.279				
32	12. Chi phí khác	26	349.000.000		685.050.556	5.956.213				
40	13. Lợi nhuận khác		(325.452.000)	224.226.402	(618.240.046)	225.279.066				
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(5.276.694.089)	(1.477.662.886)	9.303.166.525	(2.845.195.053)				
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		(870.065.795)		1.254.860.113	279.290.168				
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(4.406.628.294)	(1.477.662.886)	8.048.306.412	(3.124.485.221)				

Người lập biểu

Bùi Thị Nương

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Nguyệt

Mai Thanh Hải



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý III năm 2024
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		9.303.166.525	(2.845.195.053)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		64.903.874.028	72.419.917.408
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		39.637.281.662	39.437.996.575
03	- Các khoản dự phòng		9.337.806.609	11.298.398.913
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(5.057.033)	502.520.786
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(721.399)	(745.320)
06	- Chi phí lãi vay		15.934.564.189	21.181.746.454
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		74.207.040.553	69.574.722.355
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(4.228.779.640)	34.299.408.424
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(14.352.329.590)	(28.881.391.763)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(16.132.221.046)	9.127.555.011
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		11.237.625.689	8.622.644.785
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(16.018.114.520)	(21.652.794.766)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.321.608.274)	(2.253.562.095)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(19.913.685.266)	(33.606.526.919)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		11.477.927.906	35.230.055.032
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(7.640.281.519)	(3.279.909.091)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(7.530.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	7.530.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(30.647.500.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		721.399	745.320
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(7.639.560.120)	(33.926.663.771)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		577.879.243.784	603.012.601.034
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(582.029.357.602)	(603.588.443.831)
35	4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(4.150.113.818)	(575.842.797)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(311.746.032)	727.548.464
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		556.183.485	866.872.677
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		2.813.670	6.748.304
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	247.251.123	1.601.169.445

Người lập biểu



Bùi Thị Nương

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nguyệt



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 1603000026 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 20 tháng 06 năm 2003, đăng ký thay đổi lần thứ mười một số 5200213597 ngày 14 tháng 05 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tổ 3, Thị trấn Yên Bình, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái.

Vốn điều lệ của Công ty là: 265.300.000.000 đồng; Tương đương 26.530.000 cổ phần; Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Là đơn vị hoạt động trong lĩnh vực sản xuất xi măng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh xi măng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

Quý 3/2024 sản lượng sản xuất và tiêu thụ hàng hóa của Công ty bị sụt giảm so với cùng kỳ năm trước dẫn tới kết quả kinh doanh quý 3/2024 lỗ.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ vào Báo cáo tài chính của đơn vị đầu tư góp vốn tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản nợ phải thu căn cứ vào đánh giá khả năng thu hồi công nợ của Ban giám đốc Công ty.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ được ước tính theo chi phí sản phẩm hoàn thành tương đương.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	09 - 15 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm
- Quyền sử dụng đất	25 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác chi phí lãi tiền vay, chi phí kiểm toán và chi phí phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo các quy định tại Thông tư số.... sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2.16. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu được ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

2.17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại và giảm giá hàng bán. Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán phát sinh trong năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm công ty mẹ;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	15.734.720	196.461.469
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	231.516.403	359.722.016
	247.251.123	556.183.485

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
Công ty Cổ phần Đá trắng Yên Bình	24.756.000.000	(20.377.315.785)	24.756.000.000	(20.636.215.457)
Công ty CP xi măng Norcem Yên Bình tại Lai Châu	78.000.000.000	(2.145.488.057)	78.000.000.000	(539.486.111)

102.756.000.000	(22.522.803.842)	102.756.000.000	(21.175.701.568)
-----------------	------------------	-----------------	------------------

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty Cổ phần đá trắng Yên Bình	4.179.007.459	6.298.238.267
- Công ty CP xi măng Norcem Yên Bình tại Lai Châu	6.585.869.868	20.104.434.980
- Các khoản phải thu khách hàng khác	17.949.792.741	19.983.208.725
	28.714.670.068	46.385.881.972
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)</i>	11.752.310.143	18.500.934.876

6. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu Công ty CP Xi măng và Khoáng sản Yên Bái về tiền clinker cho vay	1.558.982.275	1.558.982.275	1.558.982.275	1.558.982.275
- Ký cược, ký quỹ	434.236.719	-	434.236.719	
- Tạm ứng	176.589.969	-	71.702.720	
- Phải thu khác	30.803.049	-	427.433.599	
	2.200.612.012	1.558.982.275	2.492.355.313	1.558.982.275
b) Dài hạn				
- Tiền ký quỹ khai thác các mỏ đá	752.007.661	-	676.832.085	
	752.007.661	-	676.832.085	-

7. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán				
+ Công ty CP Đầu tư Khoáng sản Sơn La	580.000.000	-	580.000.000	-
+ Tiền bán cổ phần Cty CP đá trắng Yên Bình	16.300.000.000	-	19.300.000.000	-
	16.880.000.000	-	19.880.000.000	-

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	16.129.626.668	-	28.651.424.759	-
- Công cụ, dụng cụ	11.316.414.088	-	12.329.436.899	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.407.723.916	-	2.482.239.965	-
- Thành phẩm	39.360.370.984	-	17.398.704.443	-
	75.214.135.656	-	60.861.806.066	-

9 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
- Số dư đầu năm	445.573.618.579	652.700.580.059	51.458.655.112	1.441.844.470	1.151.174.698.220
- Mua trong kỳ		1.621.763.000	6.018.518.519		7.640.281.519
- Giảm trong kỳ					-
Số dư cuối kỳ	445.573.618.579	654.322.343.059	57.477.173.631	1.441.844.470	1.158.814.979.739
Giá trị hao mòn lũy kế					
- Số dư đầu năm	279.205.828.968	499.044.696.421	38.442.295.362	1.430.986.734	818.123.807.485
- Khấu hao trong kỳ	13.701.650.769	22.661.947.311	2.763.517.043	9.997.731	39.137.112.854
Số dư cuối kỳ	292.907.479.737	521.706.643.732	41.205.812.405	1.440.984.465	857.260.920.339
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	166.367.789.611	153.655.883.638	13.016.359.750	10.857.736	333.050.890.735
Tại ngày cuối kỳ	152.666.138.842	132.615.699.327	16.271.361.226	860.005	301.554.059.400

10. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	8.372.818.697	-	-	-	8.372.818.697
Số tăng trong kỳ		-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	8.372.818.697	-	-	-	8.372.818.697
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	5.096.855.211	-	-	-	5.096.855.211
Số tăng trong kỳ	250.572.267	-	-	-	250.572.267
Số dư cuối kỳ	5.347.427.478	-	-	-	5.347.427.478
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	3.275.963.486	-	-	-	3.275.963.486
Tại ngày cuối kỳ	3.025.391.219	-	-	-	3.025.391.219

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	7.103.437.763	360.900.000	7.464.337.763
- Mua trong kỳ			
Số dư cuối kỳ	7.103.437.763	360.900.000	7.464.337.763
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	4.756.486.174	360.900.000	5.117.386.174
- Khấu hao trong kỳ	249.596.541		249.596.541
Số dư cuối kỳ	5.006.082.715	360.900.000	5.366.982.715
Giá trị còn lại			

Tại ngày đầu năm	2.346.951.589	-	2.346.951.589
Tại ngày cuối kỳ	2.097.355.048	-	2.097.355.048

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	822.803.737	165.561.530
	822.803.737	165.561.530
b) Dài hạn		
- Chi phí sửa chữa lớn năm 2022	1.250.000.000	5.000.000.000
- Chi phí sửa chữa lớn năm 2023	8.500.000.000	16.000.000.000
- Các khoản khác	2.753.909.648	3.398.777.544
	12.503.909.648	24.398.777.544

13. CÁC KHOẢN VAY

Bảng ngang

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH thương mại Tuấn Hải	15.575.781.039	15.575.781.039	13.407.746.439	13.407.746.439
- Công ty TNHH vận tải Việt Trì	5.666.909.894	5.666.909.894	7.900.190.522	7.900.190.522
- Phải trả các đối tượng khác	25.536.296.237	25.536.296.237	35.186.186.993	35.186.186.993
	46.778.987.170	46.778.987.170	56.494.123.954	56.494.123.954
c) Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)	(58.958.496.067)	(58.958.496.067)	(74.519.988.571)	(74.519.988.571)

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Bảng ngang

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Chi phí lãi vay	272.609.053	356.159.384
- Chi phí phải trả khác	382.055.446	404.854.108
	654.664.499	761.013.492

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Kinh phí công đoàn	1.908.768.849	2.014.937.579
- Bảo hiểm xã hội	453.715.122	
- Bảo hiểm y tế	77.142.532	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	33.777.815	
- Các khoản phải trả phải nộp khác	196.203.727	3.422.134.611
	2.669.608.045	5.437.072.190

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	265.300.000.000	(56.090.199.497)	209.209.800.503
Lãi trong năm trước	-	7.473.254.393	7.473.254.393
Số dư cuối năm trước	<u>265.300.000.000</u>	<u>(48.616.945.104)</u>	<u>216.683.054.896</u>
Số dư đầu năm nay	265.300.000.000	(48.616.945.104)	216.683.054.896
Lãi trong kỳ này	-	8.048.306.412	8.048.306.412
Số dư cuối kỳ này	<u>265.300.000.000</u>	<u>(40.568.638.692)</u>	<u>224.731.361.308</u>

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	172.081.260.000	64,86%	172.081.260.000	64,86%
Mã Đề Thuần	40.560.000.000	15,29%	40.560.000.000	15,29%
Các cổ đông khác	52.658.740.000	19,85%	52.658.740.000	19,85%
	<u>265.300.000.000</u>	<u>100</u>	<u>265.300.000.000</u>	<u>100</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	265.300.000.000	265.300.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	265.300.000.000	265.300.000.000

d) Cổ phiếu

	30/09/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26.530.000	26.530.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.530.000	26.530.000
- Cổ phiếu phổ thông	26.530.000	26.530.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.530.000	26.530.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Đô la Mỹ	USD	8.722,49	8.718,90

20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	164.423.368.087	166.167.654.763

Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(4.406.628.294)	(1.477.662.886)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	26.530.000	26.530.000

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho kỳ báo cáo 30/09/2024.

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	247.251.123	-	556.183.485	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	31.667.289.741	(18.910.536.320)	49.555.069.370	(21.438.982.275)
Đầu tư dài hạn	102.756.000.000	(21.175.701.568)	102.756.000.000	(21.175.701.568)
	134.670.540.864	(40.086.237.888)	152.867.252.855	(42.614.683.843)

	Giá trị sổ kế toán	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	291.039.750.510	295.189.864.328
Phải trả người bán, phải trả khác	49.448.595.215	61.931.196.144
Chi phí phải trả	654.664.499	761.013.492
	341.143.010.224	357.882.073.964

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/09/2024	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	247.251.123	-	-	247.251.123
Phải thu khách hàng, phải thu khác	12.004.745.760	752.007.661	-	12.756.753.421
	12.251.996.883	752.007.661	-	13.004.004.544
Tại ngày 01/01/2024				

Tiền và các khoản tương đương tiền	556.183.485	-	-	556.183.485
Phải thu khách hàng, phải thu khác	27.439.255.010	676.832.085	-	28.116.087.095
	<u>27.995.438.495</u>	<u>676.832.085</u>	-	<u>28.672.270.580</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/09/2024	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	287.718.166.510	3.321.584.000	-	291.039.750.510
Phải trả người bán, phải trả khác	49.448.595.215	-	-	49.448.595.215
Chi phí phải trả	654.664.499	-	-	654.664.499
	<u>337.821.426.224</u>	<u>3.321.584.000</u>	-	<u>341.143.010.224</u>
Tại ngày 01/01/2024				
Vay và nợ	290.761.080.328	4.428.784.000	-	295.189.864.328
Phải trả người bán, phải trả khác	61.931.196.144	-	-	61.931.196.144
Chi phí phải trả	761.013.492	-	-	761.013.492
	<u>353.453.289.964</u>	<u>4.428.784.000</u>	-	<u>357.882.073.964</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

28. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	577.879.243.784	603.012.601.034
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	577.879.243.784	603.012.601.034
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	582.029.357.602	603.588.443.831
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	582.029.357.602	603.588.443.831

29. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ngoài các sự kiện đã được công bố tại Thuyết minh số 30, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

30. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Do hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ tập trung vào hoạt động sản xuất và bán sản phẩm xi măng, đồng thời chỉ thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo Lĩnh vực kinh doanh và Khu vực địa lý.

31. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đá Trắng Yên Bình	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xi măng Norcem Yên Bình tại Lai Châu	Công ty liên kết
Công ty TNHH Sản xuất bao bì	Bên liên quan của HĐQT

Công ty TNHH Thương mại Tuấn Hải
 Công ty Cổ phần Thủy điện Tân Lĩnh
 Ông Lò Mạnh Cường
 Ông My Duy Bình
 Ông Nguyễn Quang Huy
 Công ty Cổ phần Xi măng và khoáng sản Yên Bái

Bên liên quan của HĐQT
 Bên liên quan của HĐQT
 Ủy viên HĐQT, Phó Giám đốc
 Giám đốc Chi nhánh thuộc Công ty mẹ
 Cổ đông
 Cổ đông

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán quý với các bên liên quan như sau:
 Giao dịch phát sinh trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty CP Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	157.463.769.515	160.622.370.945
Công ty CP Đá trắng Yên Bình	1.650.282.134	2.103.770.034
Công ty CP xi măng Norcem Yên Bình tại Lai Châu	6.793.112.800	5.455.125.373
Công ty TNHH sản xuất bao bì	68.980.000	17.770.800
Công ty TNHH Thương mại Tuấn Hải	-	189.796.758
Mua hàng		
Công ty CP Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	50.302.758.740	77.329.994.835
Công ty CP Đá trắng Yên Bình	30.000.000	30.000.000
Công ty TNHH sản xuất bao bì	15.681.780.300	15.105.347.500
Công ty TNHH Thương mại Tuấn Hải	4.459.088.000	4.769.196.000
Công ty cổ phần thủy điện Tân Lĩnh	1.105.830.325	-

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng	11.752.310.143	18.500.934.876
Công ty Cổ phần Đá Trắng Yên Bình	4.179.007.459	4.141.671.377
Công ty CP xi măng Norcem Yên Bình tại Lai Châu	6.585.869.868	-
Phải trả người bán ngắn hạn	(58.958.496.067)	(74.519.988.571)
Công ty CP Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	(60.008.784.373)	(74.733.773.665)
Công ty TNHH sản xuất bao bì	(15.927.987.473)	(10.953.732.465)
Công ty cổ phần thủy điện Tân Lĩnh	1.402.494.740	-
Công ty TNHH Thương mại Tuấn Hải	15.575.781.039	11.167.517.559

Người lập biểu



Bùi Thị Nương

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nguyệt



Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình
Tổ 3, thị trấn Yên Bình, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái
13. CÁC KHOẢN VAY

	Số đầu năm		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	288.546.680.328	288.546.680.328	577.879.243.784	580.368.557.602	286.057.366.510	286.057.366.510
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bắc Yên Bái ⁽¹⁾	43.972.435.707	43.972.435.707	95.103.898.669	99.594.990.609	39.481.343.767	39.481.343.767
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái ⁽²⁾	244.574.244.621	244.574.244.621	482.775.345.115	480.773.566.993	246.576.022.743	246.576.022.743
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	2.214.400.000	2.214.400.000	1.107.200.000	1.660.800.000	1.660.800.000	1.660.800.000
+ Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái	2.214.400.000	2.214.400.000	1.107.200.000	1.660.800.000	1.660.800.000	1.660.800.000
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	4.428.784.000	4.428.784.000	-	1.107.200.000	3.321.584.000	3.321.584.000
+ Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái	4.428.784.000	4.428.784.000	-	1.107.200.000	3.321.584.000	3.321.584.000
	4.428.784.000	4.428.784.000	-	1.107.200.000	3.321.584.000	3.321.584.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn - Chi nhánh Bắc Yên Bái căn cứ theo Hợp đồng tín dụng số 01.2024/HĐTD/HS-479 ngày 05/02/2024 với các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng cho vay là: 50.000.000.000 đồng;

+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;

+ Thời hạn vay: 12 tháng;

+ Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;

+ Phương thức bảo đảm: Bảo đảm bằng Hợp đồng thế chấp tài sản số 17/08/2021/HĐTC-VCX ngày 17/08/2021 giữa ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh Bắc Yên Bái và Công ty CP xi măng Yên Bình và các Hợp đồng bổ sung, đi kèm.

Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/09/2024 là: 39.481.343.767 đồng.

(2) Khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái căn cứ theo Hợp đồng tín dụng số 01/2023/788171/HĐTD ngày 18/09/2023 với các điều khoản chi tiết sau:

Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình

Tổ 3, thị trấn Yên Bình, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái

- + Hạn mức tín dụng cho vay là: 280.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - + Thời hạn vay: 12 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
 - + Phương thức bảo đảm: Bảo đảm bằng tài sản là Nhà cửa - vật kiến trúc, Máy móc thiết bị, Phương tiện vận tải theo Hợp đồng cầm cố số 01/HĐCC ngày 25 tháng 09 năm 2005 giữa Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái và Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình; Hợp đồng thế chấp số 01/HĐTC ngày 25 tháng 09 năm 2005 và các Hợp đồng sửa đổi, bổ sung.
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/09/2024 là: 246.576.022.743 đồng.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (2) Khoản vay trung dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái theo hợp đồng tín dụng số 21-22391761/HĐCTD/XMYB ngày 28/05/2021 với các điều
 - + Mục đích vay: Thanh toán tiền mua máy móc thiết bị theo hợp đồng mua bán số 6029457/YB-H&B giữa Yenbinh Cement Joint Stock Company và Haver & Boecker OHG.
 - + Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay;
 - + Lãi suất cho vay: Áp dụng thả nổi có điều chỉnh;
 - + Phương thức bảo đảm: Thế chấp tài sản là 02 hệ thống máy đóng bao xi măng và phụ kiện, vật tư đi kèm hình thành trong tương lai của Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình do Công ty Haver & Boecker OHG sản xuất từ nguồn vốn vay theo hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 21/MMTB/HDDTC ký ngày 28 tháng 05 năm 2021.
- Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 30/09/2024 là: 4.982.384.000 đồng.

Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình
Tổ 3, thị trấn Yên Bình, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	3.310.548.171	3.613.887.138	6.237.502.006	-	686.933.303
- Thuế xuất, nhập khẩu			411.623.140	411.623.140	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		3.313.118.274	1.254.860.113	3.321.608.274	-	1.246.370.113
- Thuế thu nhập cá nhân	780.394.232	196.124.155	91.813.998		688.580.234	-
- Thuế tài nguyên			3.290.942.241	3.225.706.450	-	261.359.946
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	281.020.878	693.440.863	864.750.934	303.632.952	-	280.097.104
- Các loại thuế khác		241.434.106	3.000.000	3.000.000	-	693.440.863
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác			4.885.761.362	3.874.960.408	-	1.252.235.060
	1.061.415.110	7.754.665.569	14.416.638.926	17.378.033.230	688.580.234	4.420.436.389

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



Kính gửi: Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

- Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG YÊN BÌNH.**
- Mã chứng khoán: **VCX.**
- Địa chỉ trụ sở chính: **Tổ 3 - Thị trấn Yên Bình - Huyện Yên Bình - Tỉnh Yên Bái.**
- Điện thoại: **02163.886.301** Fax: **02163.886.303.**

Ngày 18 tháng 10 năm 2024 chúng tôi đã phát hành Báo cáo tài chính quý 3 năm 2024, chúng tôi xin giải trình một số nội dung như sau:

1. Chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế TNDN tại báo cáo kết quả kinh doanh quý 3 năm 2024 thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo quý 3 năm 2023:

Chỉ tiêu	Quý 3/2024	Quý 3/2023
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(4.406.628.294) đồng	(1.477.662.886) đồng

Theo đó thì kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh quý 3 năm 2024 lỗ 4,4 tỷ đồng, kết quả sản xuất kinh doanh quý 3 năm 2023 lỗ 1,4 tỷ đồng. Nguyên nhân chủ yếu là do doanh thu bán hàng quý 3 năm 2024 giảm trong khi đó giá vốn hàng bán tăng hơn so với cùng kỳ năm trước. Do đó lợi nhuận sau thuế TNDN quý 3 năm 2024 lỗ hơn so với quý 3 năm 2023.

2. Lợi nhuận sau thuế TNDN tại báo cáo kết quả kinh doanh quý 3 năm 2024 bị lỗ:

Nguyên nhân chủ yếu là do quý 3 năm 2024 sản lượng bán hàng giảm, hàng tồn kho nhiều dẫn đến sản lượng sản xuất giảm, giá thành sản xuất và giá vốn hàng bán tăng cao. Do đó lợi nhuận sau thuế TNDN tại báo cáo kết quả kinh doanh quý 3 năm 2024 bị lỗ.

Công ty CP xi măng Yên Bình xin giải trình với Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, TCKT

NGƯỜI ĐƯỢC UQCBT



KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Nguyệt